Ký bởi: Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau
Cơ quan: Tỉnh Cà Mau
Ngày ký: 11.11.2021 15:27:03 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 305 /BC-UBND	*Cà Mau, ngày 11 tháng 11 năm 2021*

BÁO CÁO
Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2021 trên địa bàn tỉnh Cà Mau

Năm 2021, cả hệ thống chính trị trên địa bàn tỉnh phải tập trung quyết liệt công tác phòng, chống dịch COVID-19, nhưng với sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh, ngay từ đầu năm Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Cà Mau tập trung xây dựng, triển khai kế hoạch, tổ chức thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh (viết tắt là Chương trình) đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế và đạt được những kết quả như sau:

Phần thứ nhất
TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ THỰC HIỆN

I. CÔNG TÁC TUYÊN TRUYỀN, TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

- Việc tổ chức triển khai Chương trình trên địa bàn tỉnh tiếp tục được các cấp, các ngành quan tâm chỉ đạo, thực hiện ngay từ đầu năm bằng các biện pháp, hình thức phù hợp với tình hình dịch COVID-19. Trên cơ sở Nghị quyết của Tỉnh ủy[1], Hội đồng nhân dân tỉnh[2] và Kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh[3], các sở, ngành, địa phương, đơn vị chức năng chủ động rà soát, xây dựng kế hoạch cụ thể để thực hiện. Bằng các biện pháp phù hợp, Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh - Ban Chỉ đạo thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh tiếp tục kiểm tra, chỉ đạo, đôn đốc việc thực hiện Chương trình theo kế hoạch, lộ trình đề ra.

- Công tác tuyên truyền thực hiện Chương trình tiếp tục được tiến hành thường xuyên. Trong điều kiện phải tập trung công tác tuyên truyền phòng, chống dịch COVID-19, các sở, ngành, cơ quan Báo, Đài đã lồng ghép, dành thời lượng nhất định tuyên truyền triển khai thực hiện Chương trình.

- Tham mưu Tỉnh ủy tổng kết 13 năm thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TU ngày 05-8-2008 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn và Tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 12-7-2011 của Tỉnh ủy khóa XIV về xây dựng nông thôn mới tỉnh Cà Mau giai đoạn 2011 - 2015 và những năm tiếp theo.

---

[1] Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 27/11/2020 của Tỉnh ủy.

[2] Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

[3] Kế hoạch số 01/KH-UBND ngày 05/01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Ủy ban nhân dân tỉnh đã rà soát, kiện toàn Ban Chỉ đạo thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh; trên cơ sở đó, chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Cà Mau thành lập, kiện toàn Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia cấp huyện, Ban Chỉ đạo, Ban Quản lý xã và Ban Phát triển các ấp theo quy định.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Quy hoạch

Công tác lập và phê duyệt quy hoạch đã hoàn thành từ năm 2012[4]. Tuy nhiên, quá trình thực hiện quy hoạch có một số nội dung không còn phù hợp với thực tế. Do đó, Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Cà Mau tiếp tục rà soát, cập nhật, bổ sung quy hoạch có liên quan để làm căn cứ triển khai thực hiện, đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế và theo lộ trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh[5].

2. Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội

- ***Về giao thông:*** Sở Giao thông vận tải thường xuyên phối hợp, đôn đốc Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Cà Mau thực hiện đầu tư xây dựng đường giao thông nông thôn theo kế hoạch[6]. Đến nay, 82/82 xã có đường ô tô về đến trung tâm xã; có 51/82 xã đạt Tiêu chí Giao thông, chiếm tỷ lệ 62,2%.

- ***Về thủy lợi:*** triển khai thi công 42 công trình với tổng kinh phí thực hiện 23 tỷ đồng; có 82/82 xã đạt Tiêu chí Thủy lợi, đạt 100%.

- ***Về điện:*** 82/82 xã và 100% ấp có điện lưới quốc gia; tỷ lệ hộ dân sử dụng điện toàn tỉnh đạt 99,96%; có 49/82 xã đạt Tiêu chí số 04 về Điện, chiếm tỷ lệ 59,8%.

- ***Về trường học:*** trên địa bàn 82 xã hiện có 245/401 trường học các cấp đạt chuẩn quốc gia về cơ sở vật chất và thiết bị dạy học, chiếm tỷ lệ 61,09%; có 59/82 xã đạt Tiêu chí Trường học, chiếm tỷ lệ 72%.

- ***Về cơ sở vật chất văn hóa:*** Có 8/9 huyện, thành phố xây dựng và đưa vào sử dụng Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp huyện, đạt tỷ lệ 88,9%[7]; 09/09 huyện, thành phố có tổ chức, bộ máy Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp huyện. Có 57/82 xã xây dựng Trung tâm Văn hoá, Thể thao - Học tập cộng đồng[8], chiếm tỷ lệ 69,5%; 100% các ấp đã xây dựng Nhà văn hóa[9]; 55/82 xã đạt Tiêu chí Cơ sở vật chất văn hóa[10], chiếm tỷ lệ 67,1%.

---

[4] Kinh phí 12,3 tỷ, bình quân 150 triệu đồng/xã.

[5] Giai đoạn 2015 - 2020 đã điều chỉnh, phê duyệt 43 xã; hiện tại, đang tiếp tục tiến hành điều chỉnh quy hoạch chung cho các xã còn lại.

[6] Từ đầu năm đến nay, toàn tỉnh đã xây dựng được hơn 300 km đường bê tông (kế hoạch năm 2021 là 200 km) và hơn 163 km lộ đất đen, tương ứng giá trị thực hiện khoảng 275 tỷ đồng.

[7] Còn lại huyện Năm Căn đã quy hoạch đất nhưng chưa đầu tư xây dựng Trung tâm Văn hóa - Thể thao.

[8] Trong đó, có 43 Trung tâm Văn hoá, Thể thao - Học tập cộng đồng của xã nông thôn mới.

[9] Trong đó, có 98% được xây dựng cơ bản.

[10] Trong đó, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã kiểm tra, đánh giá đạt 48 xã; UBND huyện tự đánh giá 07 xã.

- ***Về cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn:*** Quy hoạch phát triển hạ tầng thương mại nông thôn tỉnh Cà Mau đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2055/QĐ-UBND ngày 28/12/2015; theo đó, có 74/82 xã quy hoạch phát triển chợ nông thôn. Qua rà soát, đến nay toàn tỉnh có 82/82 xã đạt Tiêu chí số 7 về Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn; trong đó, có 16 xã đạt tiêu chí chợ nông thôn, 01 xã đạt tiêu chí siêu thị mini, 07 xã đạt tiêu chí cửa hàng tiện lợi, các xã còn lại thực hiện cơ sở bán lẻ khác (cửa hàng kinh doanh tổng hợp).

- ***Về thông tin và truyền thông:*** Có 48/82 xã đạt tiêu chí số 08 về Thông tin và Truyền thông, đạt 58,5%.

- ***Về nhà ở dân cư:*** có 78/82 xã đạt tiêu chí số 09 về Nhà ở dân cư, chiếm tỷ lệ 95,1%.

3. Về tổ chức sản xuất

- Toàn tỉnh hiện có 255 Hợp tác xã (có 221 hợp tác xã đang hoạt động, còn lại 34 hợp tác xã đang tạm ngưng hoạt động), trong đó có 15 hợp tác xã được tỉnh lựa chọn để thực hiện Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 21/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Thí điểm hoàn thiện, nhân rộng mô hình Hợp tác xã kiểu mới tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long (Kế hoạch số 22/KH-UBND ngày 28/3/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh). Về tổ hợp tác, hiện có 1.091 tổ đang hoạt động với 15.524 thành viên; trong đó, có 1.060 tổ hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, còn lại 31 tổ hoạt động trong lĩnh vực phi nông nghiệp.

- Về công tác đào tạo nghề và giải quyết việc làm: Đến tháng 9/2021, toàn tỉnh đã tuyển sinh, đào tạo được hơn 8.832/28.000[11] người, đạt 31,5% (ước đến cuối năm đạt 50% kế hoạch); giải quyết việc làm 20.425/39.300 lao động[12], đạt 52,0% (ước đến cuối năm đạt 60,0% kế hoạch).

Đến nay, có 70/82 xã đạt Tiêu chí số 10 về Thu nhập, chiếm tỷ lệ 85,4%; 78/82 xã đạt tiêu chí Hộ nghèo, chiếm 95,1%; 82/82 xã đạt tiêu chí Lao động có việc làm, đạt 100%; 78/82 xã đạt tiêu chí số 13 về Tổ chức sản xuất, chiếm tỷ lệ 95,1%.

4. Văn hóa - Xã hội - Môi trường

- ***Về giáo dục và đào tạo:*** Các xã tiếp tục duy trì, giữ vững kết quả được công nhận về đạt chuẩn quốc gia phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 05 tuổi; công tác xóa mù chữ; phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và phổ cập giáo dục trung học cơ sở; có 82/82 xã đạt Tiêu chí Giáo dục và Đào tạo, đạt 100%.

- ***Về y tế:*** 100% số xã được công nhận đạt chuẩn quốc gia về Y tế xã giai đoạn 2010 - 2020; toàn tỉnh có 1.041.035 người tham gia bảo hiểm y tế, chiếm tỷ lệ 87,2% (trong đó, dân số nông thôn tham gia 845.394 người, chiếm tỷ lệ 86,6%); tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) toàn tỉnh hiện giảm còn khoảng dưới 13,4%; có 75/82 xã đạt Tiêu chí Y tế, chiếm tỷ lệ 91,5%.

---

[11] Trong đó, hỗ trợ đào tạo nghề 1.682 người/5.000 người; trung cấp, cao đẳng 190/1.260 người; đào tạo, bồi dưỡng nghề 6.960/21.740 người;

[12] Trong đó: Giải quyết việc làm trong tỉnh 4.190 người, ngoài tỉnh 16.170 người, xuất khẩu lao động 65 người.

- ***Về văn hóa:*** toàn tỉnh có 259.453/298.435 gia đình đạt chuẩn văn hóa, chiếm 87,03%; 44/82 xã đạt chuẩn ***"Văn hóa nông thôn mới"*** chiếm 53,7%; 62/82 xã đạt Tiêu chí Văn hóa[13], chiếm tỷ lệ 75,6%.

- ***Về môi trường và an toàn thực phẩm:*** Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 93,4%, nước sạch đạt 62,6%; số hộ có nhà tiêu hợp vệ sinh đạt tỷ lệ trên 63,0%; có 61/82 xã đạt tiêu chí Môi trường, chiếm tỷ lệ 74,4%.

5. Hệ thống chính trị

- ***Về hệ thống tổ chức chính trị và tiếp cận pháp luật:*** Các cấp ủy Đảng luôn quan tâm chỉ đạo, củng cố, kiện toàn hệ thống chính trị cơ sở theo quy định; công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ cơ sở đạt chuẩn được thực hiện tốt; có 61/82 xã đạt Tiêu chí Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật, chiếm tỷ lệ 74,4%.

- ***Về quốc phòng và an ninh:*** Quốc phòng, an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội được đảm bảo; lực lượng Công an và Quân đội tích cực hỗ trợ, thực hiện nhiệm vụ phòng chống dịch COVID-19; tội phạm và vi phạm về ma túy, tệ nạn xã hội được phát hiện, xử lý kịp thời; vụ việc vi phạm hành chính về trật tự xã hội giảm; có 71/82 xã đạt Chỉ tiêu 19.2, Tiêu chí số 19 về an ninh, trật tự đạt 86,6%.

6. Kết quả thực hiện các tiêu chí xây dựng nông thôn mới

- ***Kết quả trên địa bàn 82 xã:*** Tổng số tiêu chí toàn tỉnh đạt được đến tháng 10/2021 là 1.306 tiêu chí, bình quân đạt 15,9 tiêu chí/xã (tăng 25 tiêu chí, tương đương tăng 0,3 tiêu chí/xã so với thời điểm cuối năm 2020; ước đến cuối năm 2021, toàn tỉnh đạt 1.421 tiêu chí, bình quân 17,3 tiêu chí/xã); số tiêu chí từng xã đạt được phân theo nhóm, cụ thể như sau:

+ 43/82 xã đạt chuẩn nông thôn mới, chiếm tỷ lệ 52,4%;

+ 12/82 xã đạt từ 15 - 18 tiêu chí, chiếm tỷ lệ 14,6%;

+ 25/82 xã đạt từ 10 - 14 tiêu chí, chiếm tỷ lệ 30,5%;

+ 02/82 xã đạt từ 8 - 9 tiêu chí, chiếm tỷ lệ 2,4%.

- ***Xã phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới năm 2021:*** Năm 2021, toàn tỉnh có 14 xã phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới (cả những xã nằm trong kế hoạch đạt chuẩn giai đoạn 2016 - 2020 nhưng chưa được công nhận đạt chuẩn và những xã mới được huyện lựa chọn, đưa vào kế hoạch). Tuy nhiên, trong đó có xã Khánh Bình Đông, huyện Trần Văn Thời trên địa bàn xảy ra trọng án được Công an tỉnh xác nhận chỉ tiêu 19.2 thuộc Tiêu chí 19 về Quốc phòng và An ninh không đạt trong năm 2021 nên chưa đủ điều kiện xét, công nhận theo quy định.

Đối với 13 xã còn lại, tổng số tiêu chí đạt được đến tháng 9/2021 là 204, bình quân 15,7 tiêu chí/xã (xã đạt cao nhất đạt 18 tiêu chí, xã đạt thấp nhất là 13 tiêu chí); trong đó, có xã Tân Phú, huyện Thới Bình đã trình hồ sơ đề nghị tỉnh thẩm định (đang thực hiện quy trình thẩm định xét, công nhận). Hiện tại, Ủy ban nhân dân các huyện có liên quan đang rà soát, tập trung chỉ đạo các xã phấn đấu đạt chuẩn theo kế hoạch đã đề ra. Ước đến cuối năm, toàn tỉnh có từ 46/82 xã trở lên đạt chuẩn nông thôn mới, chiếm tỷ lệ 56% (đạt mục tiêu theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh đề ra).

---

[13] Trong đó, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã kiểm tra, đánh giá đạt là 48 xã; UBND huyện tự đánh giá 14 xã.

- Xã phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2021: tỉnh đang thực hiện quy trình xét, công nhận xã Tắc Vân và xã Lý Văn Lâm, thành phố Cà Mau đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2020. Ngoài ra, Ủy ban nhân dân tỉnh thường xuyên có văn bản đôn đốc, nhắc nhở Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Cà Mau tập trung chỉ đạo các xã nằm trong kế hoạch 2021 hoàn thiện các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao theo chỉ tiêu đã đề ra. Ước đến cuối năm, toàn tỉnh có 02 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (thấp hơn 01 xã theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh đề ra).

- Đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới: Đã có 01/09 đơn vị cấp huyện được Thủ tướng Chính phủ quyết định công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới là thành phố Cà Mau[14]. Riêng đối với huyện Thới Bình đã có 8/11 xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới và đã trình hồ sơ đề xuất xét, công nhân đạt chuẩn nông thôn mới cho xã Tân Phú; đồng thời, huyện đạt 05/09 tiêu chí huyện nông thôn mới theo quy định tại Quyết định số 558/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Dự báo đến cuối năm 2021, huyện Thới Bình không có khả năng đạt chuẩn nông thôn mới.

- Ấp đạt chuẩn nông thôn mới: Tỉnh đã có 06/55 ấp thuộc phạm vi Đề án theo Quyết định số 1385/QĐ-TTg ngày 21/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ được công nhận đạt chuẩn ***"Ấp nông thôn mới"***; trong đó, riêng 10 tháng đầu năm 2021 đã công nhận thêm 04 ấp của xã Tân Thuận, huyện Đầm Dơi, gồm: Thuận Hòa, Thuận Hòa A, Thuận Hòa B, Thuận Lợi A (02 ấp còn lại thuộc xã Tam Giang Đông, huyện Năm Căn, gồm: Kinh Ba và Mai Vinh). Ước đến cuối năm 2021, có thêm từ 04 ấp trở lên được công nhận đạt chuẩn theo quy định.

- Đối với 43 xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới: Tổng số tiêu chí đạt được 788, bình quân 18,3 tiêu chí/xã (giảm 29 tiêu chí so với tổng số tiêu chí đạt được khi công nhận); trong đó, tập trung vào các tiêu chí như: Giao thông (02 xã), Điện (06 xã), Thông tin và Truyền thông (12 xã), Môi trường và an toàn thực phẩm (03 xã), Quốc phòng và An ninh (04 xã). Thực hiện chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện rà soát, xây dựng kế hoạch duy trì, củng cố, nâng chất các chỉ tiêu, tiêu chí.

(chi tiết tại Phụ lục 01 - 04 kèm theo)

7. Huy động nguồn lực

Trong tháng 8/2021, Trung ương bổ sung kinh phí sự nghiệp hỗ trợ thực hiện Chương trình cho tỉnh Cà Mau 15,743 tỷ đồng[15]. Trên cơ sở đó, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã phân khai bổ sung cho các đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh để thực hiện[16]. Kết quả huy động nguồn lực thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh Cà Mau đến tháng 10/2021 là **8.301,99 tỷ đồng** (ước đến cuối năm 2021 **trên 8.498,998 tỷ đồng**), trong đó: *(chi tiết tại Phụ lục 05 kèm theo)*

---

[14] Quyết định số 1283/QĐ-TTg ngày 20/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

[15] Quyết định số 1379/QĐ-TTg ngày 02/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

[16] Quyết định số 1716/QĐ-UBND ngày 05/9/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Vốn ngân sách địa phương: 260,891 tỷ đồng, tỷ lệ 3,14%;

- Vốn lồng ghép: 359,359 tỷ đồng, tỷ lệ 4,33%;

- Vốn tín dụng: 7.519 tỷ đồng, tỷ lệ 90,57%;

- Vốn doanh nghiệp: 28,061 tỷ đồng, tỷ lệ 0,34%;

- Vốn dân đóng góp: 125,326 tỷ đồng, tỷ lệ 1,51%;

- Vốn khác: 9,353 tỷ đồng, tỷ lệ 0,11%.

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Thuận lợi

- Năm 2021, mặc dù phải tập trung công tác phòng, chống dịch COVID-19, nhưng các cấp, các ngành trên địa bàn tỉnh đã xây dựng và triển khai kế hoạch, giải pháp thực hiện Chương trình phù hợp với đặc điểm, tình hình thực tế của địa phương.

- Bộ máy tổ chức thực hiện Chương trình đã hình thành đồng bộ từ tỉnh đến cơ sở, tạo điều kiện thuận lợi trong việc triển khai, phổ biến rộng rãi các chủ trương, chính sách và các văn bản chỉ đạo có liên quan.

- Trung ương phân bổ nguồn vốn sự nghiệp để triển khai thực hiện Chương trình năm 2021 và năm 2020 chuyển sang, tạo thuận lợi nhất định cho địa phương tháo gỡ khó khăn trong công tác chỉ đạo, thực hiện Chương trình.

- Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội ở vùng nông thôn tiếp tục được tăng cường đầu tư.

2. Khó khăn

- Nguồn vốn trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và năm 2021 Trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình (vốn đầu tư phát triển) chưa được phân khai, làm ảnh hưởng đến việc chỉ đạo, hỗ trợ các nhóm mục tiêu đạt chuẩn năm 2021 đề ra.

- Việc giãn cách xã hội phòng, chống dịch COVID-19 ảnh hưởng đến thực hiện chỉ tiêu xây dựng nông thôn mới theo Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh đề ra năm 2021 (đặc biệt là chỉ tiêu xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và huyện đạt chuẩn nông thôn mới).

- Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội ở nông thôn còn nhiều khó khăn, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển; vốn ngân sách các cấp đầu tư trực tiếp cho Chương trình còn hạn chế, trong khi nhu cầu đầu tư cơ sở hạ tầng rất lớn (lộ giao thông nông thôn, trường học, thiết chế văn hóa cơ sở), đặc biệt đối với các xã có kế hoạch đạt chuẩn nông thôn mới hàng năm.

Phần thứ hai
MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM NĂM 2022

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Tiếp tục bám sát quan điểm chỉ đạo của Trung ương, của Tỉnh ủy về xây dựng nông thôn mới. Trong đó, chú trọng đến công tác xây dựng nông thôn mới

phải đảm bảo thực chất, tránh chạy theo thành tích dẫn đến hạ thấp chất lượng các tiêu chí. Xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội phù hợp để tiếp tục phấn đấu xây dựng nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu gắn liền đô thị văn minh; tái cơ cấu sản xuất gắn với cơ cấu lại kinh tế nông nghiệp ở nông thôn và các hình thức tổ chức lại sản xuất hợp lý, ưu tiên phát triển kinh tế tập thể; xây dựng nông thôn mới gắn với phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ ở nông thôn; xã hội nông thôn dân chủ, ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc; đời sống vật chất, tinh thần người dân được nâng lên; trình độ dân trí được nâng cao; môi trường sinh thái được bảo vệ; hệ thống chính trị ở nông thôn được nâng cao năng lực, thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị được giao.

2. Mục tiêu cụ thể

- Phấn đấu trong năm 2022 toàn tỉnh có thêm: 05 xã đạt chuẩn nông thôn mới, 02 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

- Rà soát, củng cố, nâng cao chất lượng các tiêu chí trên địa bàn các xã đã được công nhận đạt chuẩn để làm tiền đề xây dựng xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

- Đối với huyện đạt chuẩn nông thôn mới: Hoàn tất việc công nhận các xã còn lại chưa đạt chuẩn nông thôn mới và các tiêu chí huyện nông thôn mới trên địa bàn huyện Thới Bình. Trên cơ sở đó, trình Trung ương thẩm định, công nhận theo quy định.

II. CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

- Tích cực động viên nhân dân phát huy tiềm năng về đất đai, lao động, nguồn vốn nhằm duy trì và mở rộng đa dạng các loại hình sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề dịch vụ địa phương có lợi thế, không ngừng nâng cao thu nhập trên đơn vị diện tích và thu nhập bình quân đầu người; tạo dư địa, có thêm nguồn lực để xây dựng nông thôn mới.

- Tiếp tục rà soát, kiện toàn Ban Chỉ đạo thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia các cấp trên địa bàn tỉnh, nhằm đảm bảo thực hiện tốt yêu cầu, nhiệm vụ được giao theo quy định của Trung ương giai đoạn 2021 - 2025.

- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Cà Mau tập trung chỉ đạo thực hiện Chương trình trên địa bàn đúng lộ trình, kế hoạch đề ra. Trong đó, lưu ý chỉ đạo các xã đã đạt chuẩn nông thôn mới nhưng có tiêu chí bị rớt chuẩn so với quy định tích cực củng cố, nâng chất; triển khai công tác xây dựng nông thôn mới nâng cao đối với các xã đã đạt chuẩn; đẩy nhanh việc triển khai xây dựng và nhân rộng các mô hình điển hình, cách làm hay trong xây dựng nông thôn mới.

- Các sở, ban, ngành, đơn vị được Ủy ban nhân dân tỉnh phân công phụ trách chỉ tiêu, tiêu chí và phụ trách hỗ trợ xã xây dựng nông thôn mới chủ động xây dựng kế hoạch, lồng ghép nhiệm vụ chuyên môn của ngành, đơn vị để triển khai thực hiện, tăng cường hơn nữa công tác hướng dẫn, hỗ trợ các xã phụ trách.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương, đơn vị có liên quan tăng cường kiểm tra, theo dõi và đôn đốc giải ngân vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới được phân khai.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, triển khai Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 (bao gồm cả Chương trình OCOP) ngay sau khi có quy định và hướng dẫn của Trung ương.

- Sở, ngành, đơn vị có liên quan tăng cường công tác phối hợp, hỗ trợ Ủy ban nhân dân huyện Thới Bình hoàn thiện các tiêu chí huyện nông thôn mới để tổ chức thẩm tra, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ công nhận theo quy định.

- Ủy ban nhân dân các huyện Đầm Dơi, Năm Căn và Ngọc Hiển đẩy nhanh tiến độ xây dựng nông thôn mới trên địa bàn 05 xã thuộc phạm vi Đề án theo Quyết định số 1385/QĐ-TTg ngày 21/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

Trên đây là Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2021 trên địa bàn tỉnh Cà Mau./.

Nơi nhận:
- TT. Tỉnh ủy (b/c);
- TT. HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- LĐ VP UBND tỉnh;
- PNN-TN, TH;
- Lưu: VT, Ktr52/11.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Văn Sử

PHỤ LỤC 01

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN 19 TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI CỦA 82 XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU

(Kèm theo Báo cáo số 305 /BC-UBND ngày 11 /11/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Cà Mau)

TT	ĐƠN VỊ	TIÊU CHÍ																		KQ đến tháng 10/2021
		★1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
		Quy hoạch	Giao thông	Thủy lợi	Điện	Trường học	Cơ sở VCVH	CSHTTM NT	TT và TThông	Nhà ở DC	Thu nhập	Hộ nghèo	LĐ có việc làm	TC sản xuất	GD và ĐT	Y tế	Văn hóa	MT và ATTP	HTCT và TCPL	AN và QP	
I	**TP. CÀ MAU**	**Số tiêu chí đạt**																			**132**
1	**An Xuyên**	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	**19**
2	**Tân Thành**	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	**19**
3	**Tắc Vân**	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	**19**
4	**Lý Văn Lâm**	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	**19**
5	**Định Bình**	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	**19**
6	**Hoà Thành**	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	2022	**18**
7	**Hòa Tân**	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	**19**
II	**U MINH**	**Số tiêu chí đạt**																			**115**
1	**Khánh An**	x	x	x	**2022**	x	x	x	**2021**	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	**17**
2	Nguyễn Phích	x	2021	x	2022	2022	x	x	2021	x	2025	x	x	x	x	x	x	2024	x	2022	**12**
3	Khánh Lâm	x	x	x	x	2021	2021	x	2021	x	2021	x	x	x	x	x	x	x	x	X	**15**
4	**Khánh Tiến**	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	**19**
5	Khánh Hội	x	x	x	x	x	x	x	2021	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	**18**
6	**Khánh Hòa**	x	x	x	**2022**	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	**18**
7	Khánh Thuận	x	x	x	2022	2022	2022	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	**16**
III	**THỚI BÌNH**	**Số tiêu chí đạt**																			**196**
1	Thới Bình	x	2021	x	x	2021	x	x	2021	x	x	x	x	x	x	x	x	x	2021	2022	**14**
2	**Tân Lộc Đông**	x	x	x	x	x	x	x	**2021**	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	**18**

TT	ĐƠN VỊ	TIÊU CHÍ																		KQ đến tháng 10/2021
		1 Quy hoạch	2 Giao thông	3 Thủy lợi	4 Điện	5 Trường học	6 Cơ sở VCVH	7 CSHTTM NT	8 TT và TThông	9 Nhà ở DC	10 Thu nhập	11 Hộ nghèo	12 LĐ có việc làm	13 TC sản xuất	14 GD và ĐT	15 Y tế	16 Văn hóa	17 MT và ATTP	18 HTCT và TCPL	19 AN và QP	
3	**Trí Phải**	x	x	x	x	x	x	x	**2021**	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	**18**
4	**Hồ Thị Kỷ**	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	**19**
5	**Tân Lộc Bắc**	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	**19**
6	**Tân Lộc**	x	x	x	x	x	x	x	**2021**	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	**18**
7	Tân Phú	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	2021	x	x	x	x	**18**
8	**Biển Bạch Đông**	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	**19**
9	Biển Bạch	x	x	x	2021	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	2021	x	**17**
10	**Tân Bằng**	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	**19**
11	**Trí Lực**	x	x	x	x	x	x	x	**2021**	x	x	x	x	x	x	x	x	**2021**	x	x	**17**
IV	**TRẦN VĂN THỜI**	**Số tiêu chí đạt**																			**176**
1	**Phong Lạc**	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	**19**
2	Phong Điền	x		x	2021		2022	x	2022	x	x	x	x	x	x	2021	2021		x	x	**11**
3	**Lợi An**	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	**19**
4	Khánh Hải	x		x	2021		2023	x	2022	x	x	x	x	x	x	2021	2021	2021	2021	x	**10**
5	Khánh Hưng	x		x	2021		2024	x	2023	x	x	x	x	x	x	x	2022		x	x	**12**
6	**Khánh Lộc**	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	**19**
7	**Khánh Bình Tây Bắc**	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	**19**
8	Khánh Bình Tây	x	x	x	2022			x	2022	x	x	x	x	x	x	x			x	2022	**12**
9	**Khánh Bình**	x	x	x	x	x	x	x	**2021**	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	**18**
10	Khánh Bình Đông	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	2022	18
11	**Trần Hợi**	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	**19**
V	**ĐẦM DƠI**	**Số tiêu chí đạt**																			**213**

TT	ĐƠN VỊ	TIÊU CHÍ																			KQ đến tháng 10/2021
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
		Quy hoạch	Giao thông	Thủy lợi	Điện	Trường học	Cơ sở VCVH	CSHTTM NT	TT và TThông	Nhà ở DC	Thu nhập	Hộ nghèo	LĐ có việc làm	TC sản xuất	GD và ĐT	Y tế	Văn hóa	MT và ATTP	HTCT và TCPL	AN và QP	
1	Trần Phán	x		x	2021			x	2022	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	**13**
2	Nguyễn Huân	x		x	2021		x	x	2022			x	x		x	x	x	x	x	x	**12**
3	Quách Phẩm	x		x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	**2021**	x	2022	**15**
4	**Tạ An Khương**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**2021**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**18**
5	Tân Đức	x	2021	x	2021	2021	2021	x	2021	x	x	x	x	x	x	x	x	x	2021	x	**13**
6	**Tạ An Khương Nam**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**X**	**x**	**2021**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**2021**	**x**	**17**
7	**Tân Trung**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**19**
8	Tạ An Khương Đông	x	2021	x	2021	x	2021	x	2021	x	x	x	x	x	x	x	x	x	**2021**	x	**14**
9	**Tân Tiến**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**19**
10	**Tân Dân**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**2021**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**18**
11	Ngọc Chánh	x		x	2022	2021		x	2021	x	x	x	x	x	x	x			**2022**	x	**11**
12	Tân Duyệt	x		x	x			x	2021	x		2021	x	x	x	x		x	x	x	**12**
13	Quách Phẩm Bắc	x		x	2022	2021		x	2021	x			x	x	x	x		x	x	x	**11**
14	Tân Thuận	x		x	2022			x	2022	x		x	x		x	x		**2021**	**2021**	x	**9**
15	Thanh Tùng	x		x	2022			x	x	x			x	x	x	x		x	x	x	**12**
VI	**CÁI NƯỚC**	**Số tiêu chí đạt**																			**154**
1	Lương Thế Trân	x	2023	x	2022	2022	2022	x	2021	x	x	x	x	x	x	x	2022	2025	2021	x	**11**
2	**Thạnh Phú**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**19**
3	**Phú Hưng**	**x**	**x**	**x**	**2021**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**18**
4	**Hưng Mỹ**	**x**	**x**	**x**	**2021**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**2022**	**17**
5	Tân Hưng	x	2021	x	2022	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	2022	x	x	**16**
6	**Hòa Mỹ**	**x**	**x**	**x**	**2021**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**2022**	**17**

TT	ĐƠN VỊ	TIÊU CHÍ																		KQ đến tháng 10/2021
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
		Quy hoạch	Giao thông	Thủy lợi	Điện	Trường học	Cơ sở VCVH	CSHTTM NT	TT và TThông	Nhà ở DC	Thu nhập	Hộ nghèo	LĐ có việc làm	TC sản xuất	GD và ĐT	Y tế	Văn hóa	MT và ATTP	HTCT và TCPL	AN và QP	
7	Tân Hưng Đông	x	2021	x	2023	2021	2022	x	2022	x	x	x	x	x	x	x	2022	x	2021	2022	**11**
8	**Trần Thới**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**19**
9	Đông Thới	x	2021	x	2021	x	2021	x	x	x	x	x	x	x	x	x	2021	x	2021	x	**14**
10	Đông Hưng	x	2021	x	2021	2023	2022	x	2022	x	x	x	x	x	x	x	2022	x	2021	x	**12**
VII	**PHÚ TÂN**	**Số tiêu chí đạt**																			**135**
1	**Tân Hưng Tây**	**x**	**x**	**x**	**2021**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**18**
2	**Phú Thuận**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**2021**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**2022**	**17**
3	Phú Tân	x	2021	x	x	2021	2021	x	x	x	x	x	x	x	x	2021	x	x	2021	x	**14**
4	**Phú Mỹ**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**2021**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**18**
5	Nguyễn Việt Khái	x	2022	x	2022	2022	2022	x	x	x	2022	x	x	x	x	x	x	2021	2021	x	**12**
6	Rạch Chèo	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	2021	x	18
7	**Tân Hải**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**19**
8	**Việt Thắng**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**19**
VIII	**NĂM CĂN**	**Số tiêu chí đạt**																			**100**
1	Tam Giang Đông	x		x	2021	2023		x	2022	2022	2024	2023	x	x	x	x	2023	2021	2021	x	**8**
2	Tam Giang	x		x	2021	x	2022	x	x	x	2022	X	x	x	x	2021	2022	2021	2021	x	**11**
3	**Hiệp Tùng**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**2021**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**18**
4	**Hàng Vịnh**	**x**	**2021**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**2021**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**2021**	**x**	**x**	**16**
5	**Hàm Rồng**	**x**	**2021**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**2021**	**x**	**x**	**17**
6	Đất Mới	x	2021	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	2021	x	**17**
7	Lâm Hải	x		x	x	x	2023	x	x	x	2024	x	x	x	x	2021		x	x	2022	**13**
IX	**NGỌC HIỂN**	**Số tiêu chí đạt**																			**85**

TT	ĐƠN VỊ	TIÊU CHÍ																		KQ đến tháng 10/2021
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
		Quy hoạch	Giao thông	Thủy lợi	Điện	Trường học	Cơ sở VCVH	CSHTTM NT	TT và TThông	Nhà ở DC	Thu nhập	Hộ nghèo	LĐ có việc làm	TC sản xuất	GD và ĐT	Y tế	Văn hóa	MT và ATTP	HTCT và TCPL	AN và QP	
1	Tân Ân	x	x	x	2021	2022	2022	x	x	2022	2022	x	x	2022	x	x	2022	2022	2021	x	**10**
2	**Tân Ân Tây**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**19**
3	Viên An	x	2022	x	2021	x	2022	x	2022	2021	x	x	x	x	x	x	2022	2022	x	x	**12**
4	Viên An Đông	x	2021	X	2021	X	2021	x	2022	x	x	x	x	x	x	x	2021	2021	2021	x	**12**
5	Tam Giang Tây	x	2021	X	2021	X	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	X	2021	2021	x	**15**
6	Đất Mũi	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	2021	x	2021	x	x	**17**
Lũy kế tiêu chí đạt đến tháng 10/2021		**82**	**51**	**82**	**49**	**59**	**55**	**82**	**48**	**78**	**70**	**78**	**82**	**78**	**82**	**75**	**62**	**61**	**61**	**71**	**1.306**
Tỷ lệ %		*100*	*62,2*	*100,0*	*59,8*	*72,0*	*67,1*	*100,0*	*58,54*	*95,1*	*85,4*	*95,1*	*100,0*	*95,1*	*100*	*91,5*	*75,6*	*74,4*	*74,4*	*86,6*	

Nguồn: tổng hợp từ các sở, ngành cấp tỉnh và UBND các huyện, thành phố Cà Mau.

Ghi chú: - **x**: Tiêu chí đã đạt.
- **2021, 2022...:** Năm dự kiến đạt chuẩn Tiêu chí.
- **Ô để trống:** Chưa xác định được năm đạt.
- **Những xã tô đậm**: Đã đạt chuẩn nông thôn mới.

PHỤ LỤC 02

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN 19 TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI CỦA 43 XÃ ĐÃ ĐẠT CHUẨN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU

(Kèm theo Báo cáo số 305 /BC-UBND ngày 11 /11/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Cà Mau)

TT	ĐƠN VỊ	TIÊU CHÍ																		KQ đến tháng 10/2021
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
		Quy hoạch	Giao thông	Thủy lợi	Điện	Trường học	Cơ sở VCVH	CSHTTM NT	TT và TThông	Nhà ở DC	Thu nhập	Hộ nghèo	LĐ có việc làm	TC sản xuất	GD và ĐT	Y tế	Văn hóa	MT và ATTP	HTCT và TCPL	AN và QP	
I	**TP. CÀ MAU**	**Số tiêu chí đạt**																			**132**
1	An Xuyên	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	**19**
2	Tân Thành	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	**19**
3	Tắc Vân	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	**19**
4	Lý Văn Lâm	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	**19**
5	Định Bình	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	**19**
6	Hoà Thành	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	2022	**18**
7	Hòa Tân	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	**19**
II	**U MINH**	**Số tiêu chí đạt**																			**54**
1	Khánh An	x	x	x	2022	x	x	x	2021	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	**17**
2	Khánh Tiến	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	**19**
3	Khánh Hòa	x	x	x	2022	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	**18**
III	**THỚI BÌNH**	**Số tiêu chí đạt**																			**147**
1	Tân Lộc Đông	x	x	x	x	x	x	x	2021	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	**18**
2	Trí Phải	x	x	x	x	x	x	x	2021	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	**18**
3	Hồ Thị Kỷ	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	**19**
4	Tân Lộc Bắc	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	**19**
5	Tân Lộc	x	x	x	x	x	x	x	2021	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	**18**
6	Biển Bạch Đông	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	**19**

TT	ĐƠN VỊ	TIÊU CHÍ																		KQ đến tháng 10/2021
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
		Quy hoạch	Giao thông	Thủy lợi	Điện	Trường học	Cơ sở VCVH	CSHTTM NT	TT và TThông	Nhà ở DC	Thu nhập	Hộ nghèo	LĐ có việc làm	TC sản xuất	GD và ĐT	Y tế	Văn hóa	MT và ATTP	HTCT và TCPL	AN và QP	
7	Tân Bằng	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19
8	Trí Lực	x	x	x	x	x	x	x	2021	x	x	x	x	x	x	x	x	2021	X	x	17
IV	TRẦN VĂN THỜI	Số tiêu chí đạt																			113
1	Phong Lạc	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19
2	Lợi An	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19
3	Khánh Lộc	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19
4	Khánh Bình Tây Bắc	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19
5	Khánh Bình	x	x	x	x	x	x	x	2021	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	18
6	Trần Hợi	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19
V	ĐẦM DƠI	Số tiêu chí đạt																			91
1	Tạ An Khương	x	x	x	x	x	x	x	2021	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	18
2	Tạ An Khương Nam	x	x	x	x	x	x	x	2021	x	x	x	x	x	x	x	x	x	2021	x	17
3	Tân Trung	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19
4	Tân Tiến	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19
5	Tân Dân	x	x	x	x	x	x	x	2021	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	18
VI	CÁI NƯỚC	Số tiêu chí đạt																			90
1	Thạnh Phú	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19
2	Phú Hưng	x	x	x	2021	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	18
3	Hưng Mỹ	x	x	x	2021	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	2022	17
4	Hòa Mỹ	x	x	x	2021	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	2022	17
5	Trần Thới	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19
VII	PHÚ TÂN	Số tiêu chí đạt																			91

TT	ĐƠN VỊ	TIÊU CHÍ																		KQ đến tháng 10/2021
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
		Quy hoạch	Giao thông	Thủy lợi	Điện	Trường học	Cơ sở VCVH	CSHTTM NT	TT và TThông	Nhà ở DC	Thu nhập	Hộ nghèo	LĐ có việc làm	TC sản xuất	GD và ĐT	Y tế	Văn hóa	MT và ATTP	HTCT và TCPL	AN và QP	
1	Tân Hưng Tây	x	x	x	2021	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	**18**
2	Phú Thuận	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	2021	x	x	x	x	x	2022	**17**
3	Phú Mỹ	x	X	x	x	x	x	x	2021	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	**18**
4	Tân Hải	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	**19**
5	Việt Thắng	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	**19**
VIII	**NĂM CĂN**	**Số tiêu chí đạt**																			**51**
1	Hiệp Tùng	x	x	x	x	x	x	x	**2021**	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	**18**
2	Hàng Vịnh	x	**2021**	x	x	x	x	x	**2021**	x	x	x	x	x	x	x	x	**2021**	x	x	**16**
3	Hàm Rồng	x	**2021**	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	**2021**	x	x	**17**
IX	**NGỌC HIỂN**	**Số tiêu chí đạt**																			**19**
1	Tân Ân Tây	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	**19**
Lũy kế tiêu chí đạt đến tháng 10/2021		**43**	**41**	**43**	**37**	**43**	**43**	**43**	**31**	**43**	**43**	**43**	**43**	**42**	**43**	**43**	**43**	**40**	**42**	**39**	**788**
Tỷ lệ %		*52*	*50,0*	*52,4*	*45,1*	*52,4*	*52,4*	*52,4*	*37,8*	*52,4*	*52,4*	*52,4*	*52,4*	*51,2*	*52,44*	*52,4*	*52,4*	*48,8*	*51,2*	*47,6*	

Nguồn: tổng hợp từ các sở, ngành cấp tỉnh và UBND các huyện, thành phố Cà Mau.

Ghi chú: - **x**: Tiêu chí đã đạt.
- **2021, 2022...:** Năm dự kiến đạt chuẩn Tiêu chí.

PHỤ LỤC 03

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN 19 TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI CỦA CÁC XÃ PHẤN ĐẤU ĐẠT CHUẨN NĂM 2021 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU

(Kèm theo Báo cáo số 305 /BC-UBND ngày 11 /11/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Cà Mau)

TT	ĐƠN VỊ	TIÊU CHÍ																		KQ đến tháng 10/2021
		1 Quy hoạch	2 Giao thông	3 Thủy lợi	4 Điện	5 Trường học	6 Cơ sở VCVH	7 CSHTTM NT	8 TT và TThông	9 Nhà ở DC	10 Thu nhập	11 Hộ nghèo	12 LĐ có việc làm	13 TC sản xuất	14 GD và ĐT	15 Y tế	16 Văn hóa	17 MT và ATTP	18 HTCT và TCPL	19 AN và QP	
I	**U MINH**	**Số tiêu chí đạt**																		**33**
1	Khánh Lâm	x	x	x	x	2021	2021	x	2021	x	2021	x	x	x	x	x	x	x	x	x	**15**
2	Khánh Hội	x	x	x	x	x	x	x	2021	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	**18**
II	**THỚI BÌNH**	**Số tiêu chí đạt**																		**49**
1	Thới Bình	x	2021	x	x	2021	x	x	2021	x	x	x	x	x	x	x	x	x	2021	2022	**14**
2	Tân Phú	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	2021	x	x	x	x	**18**
3	Biển Bạch	x	x	x	2021	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	2021	X	**17**
III	**ĐẦM DƠI**	**Số tiêu chí đạt**																		**27**
1	Tân Đức	X	2021	x	2021	2021	2021	x	2021	x	x	x	x	x	x	x	x	x	2021	x	**13**
2	Tạ An Khương Đông	X	2021	x	2021	x	2021	x	2021	x	x	x	x	x	x	x	x	x	2021	x	**14**
IV	**CÁI NƯỚC**	**Số tiêu chí đạt**																		**14**
1	Đông Thới	x	2021	x	2021	x	2021	x	x	x	x	x	x	x	x	x	2021	x	2021	x	**14**
V	**PHÚ TÂN**	**Số tiêu chí đạt**																		**32**
1	Phú Tân	x	2021	x	x	2021	2021	x	x	x	x	x	x	x	x	2021	x	x	2021	x	**14**
2	Rạch Chèo	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	2021	x	**18**
VI	**NĂM CĂN**	**Số tiêu chí đạt**																		**17**
1	Đất Mới	x	2021	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	2021	x	**17**
VII	**NGỌC HIỂN**	**Số tiêu chí đạt**																		**32**
1	Tam Giang Tây	x	2021	x	2021	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	2021	2021	x	**15**
2	Đất Mũi	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	2021	x	2021	x	x	**17**
Lũy kế tiêu chí đạt đến tháng 10/2021		**13**	**6**	**13**	**8**	**9**	**8**	**13**	**8**	**13**	**12**	**13**	**13**	**13**	**13**	**10**	**12**	**11**	**4**	**12**	**204**
Tỷ lệ %		*16*	*7,3*	*15,9*	*9,8*	*11,0*	*9,8*	*15,9*	*9,756*	*15,9*	*14,6*	*15,9*	*15,9*	*15,9*	*15,85*	*12,2*	*14,6*	*13,4*	*4,9*	*14,6*	

Nguồn: tổng hợp từ các sở, ngành cấp tỉnh và UBND các huyện, thành phố Cà Mau.

Ghi chú: - **x**: Tiêu chí đã đạt.

- **2021...:** Năm dự kiến đạt chuẩn Tiêu chí.

PHỤ LỤC 04

TỔNG HỢP KẾT QUẢ TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI ĐẠT THEO NHÓM CỦA 82 XÃ TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ CÀ MAU ĐẾN THÁNG 10/2021

(Kèm theo Báo cáo số 305/BC-UBND ngày 11/11/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Cà Mau)

TT	Huyện, thành phố	Số xã	Xã đạt chuẩn nông thôn mới		Xã đạt 15-18 tiêu chí		Xã đạt từ 10-14 tiêu chí		Xã đạt từ 8-9 tiêu chí		Tổng số tiêu chí đạt đến tháng 10/2021	
			Số xã	Chiếm %	Số xã	Chiếm %	Số xã	Chiếm %	Số xã	Chiếm %	Tổng số	BQ/xã
1	TP. Cà Mau	7,0	7	*100,0*	0	*0,0*	0	*0,0*	0	*0,0*	132	*18,9*
2	Huyện U Minh	7,0	3	*42,9*	3	*42,9*	1	*14,3*	0	*0,0*	115	*16,4*
3	Huyện Thới Bình	11,0	8	*72,7*	2	*18,2*	1	*9,1*	0	*0,0*	196	*17,8*
4	Huyện Trần Văn Thời	11,0	6	*54,5*	1	*9,1*	4	*36,4*	0	*0,0*	176	*16,0*
5	Huyện Đầm Dơi	15,0	5	*33,3*	1	*6,7*	8	*53,3*	1	*6,7*	213	*14,2*
6	Huyện Cái Nước	10,0	5	*50,0*	1	*10,0*	4	*40,0*	0	*0,0*	154	*15,4*
7	Huyện Phú Tân	8,0	5	*62,5*	1	*12,5*	2	*25,0*	0	*0,0*	135	*16,9*
8	Huyện Năm Căn	7,0	3	*42,9*	1	*14,3*	2	*28,6*	1	*14,3*	100	*14,3*
9	Huyện Ngọc Hiển	6,0	1	*16,7*	2	*33,3*	3	*50,0*	0	*0,0*	85	*14,2*
TỔNG CỘNG		**82**	**43**	***52,4***	**12**	***14,6***	**25**	***30,5***	**2**	***2,4***	**1.306**	***15,9***

Nguồn: Tổng hợp từ các sở, ngành cấp tỉnh và UBND các huyện, thành phố Cà Mau.

PHỤ LỤC 05

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐẾN THÁNG 10/2021 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

(Kèm theo Báo cáo số 305 /BC-UBND ngày 11 /11/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Cà Mau)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2021	Kết quả huy động đến tháng 10/2021	Kế hoạch đến cuối năm 2021
	TỔNG SỐ		**8.301.990**	
I	**NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**			
1	Đầu tư phát triển			
2	Sự nghiệp	15.743	0	15.743
II	**NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**442.156**	**260.891**	**442.156**
1	Tỉnh	307.156	125.164	307.156
2	Huyện	135.000	132.018	135.000
3	Xã		3.709	
III	**VỐN LỒNG GHÉP**	**432.689**	**359.359**	**432.689**
IV	**VỐN TÍN DỤNG**		**7.519.000**	
V	**VỐN DOANH NGHIỆP**	**105.457**	**28.061**	**105.457**
VI	**CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ**	**148.264**	**125.326**	**148.264**
VII	**VỐN KHÁC**		**9.353**	

Nguồn: Tổng hợp từ các sở, ngành cấp tỉnh và UBND các huyện, thành phố Cà Mau.